

Số: 392/ /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới
giai đoạn 2017-2020 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPDP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 77/TTr-SNN ngày 08/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh Gia Lai.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, các thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- BCĐTW các Chương trình MTQG (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới TW;
- Lưu: VT, KT, TH, CNXD, NC, KGVX, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Kpã Thuyên

HƯỚNG DẪN

**Thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020
thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 391/QĐ-UBND ngày 15/5/2017
của UBND tỉnh Gia Lai)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Trong Hướng dẫn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã.
2. Thôn là tên gọi chung của thôn, làng... là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một xã.
3. Quy định bổ sung từ “cứng hóa” trong tiêu chí số 2 giao thông. Cứng hóa: là đường được trải bằng một trong những loại vật liệu như: bê tông nhựa; đá dăm, cấp phối đá dăm láng nhựa; bê tông xi măng; đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải, đá chẻ, gạch lát, gạch vỡ, cuội sỏi, cát sỏi, đất đồi chọn lọc.
4. Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm. Cụ thể:
 - Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác. Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng các cây hàng năm (trừ đất trồng lúa), gồm chủ yếu để trồng rau, màu, cây dược liệu, mía, thuốc lá, sả, dâu tằm, đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc. Đất trồng cây hàng năm khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.
 - Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một (01) năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như cà phê, cao su, tiêu, điều, ca cao; cây ăn quả: bơ, sầu riêng, ổi, xoài, mít, cam, quýt, chanh dây, thanh long, chuối, dứa,....
5. Diện tích gieo trồng: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người. Diện tích gieo trồng cả năm là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.
6. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

7. Đất phi nông nghiệp: Là các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất ao, hồ, sông, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

8. Hệ thống điện bao gồm: Các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

Sử dụng điện thường xuyên:

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020 ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

I. TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH

Thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch chung xây dựng xã, áp dụng theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

II. TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ GIAO THÔNG

Quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn: Thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020”.

III. TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI

1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên:

a) Nội dung tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên được quy định tại mục 3.1 của Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Phương pháp xác định:

b1) Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong khu tưới của công trình thủy lợi:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm được tưới theo thiết kế của công trình (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).

+ F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới theo thiết kế của công trình (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$ và $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$.

b2) Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp không nằm trong khu tưới của công trình thủy lợi:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới.

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm.

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$.

b3) Đối với xã không thể xây dựng công trình thủy lợi:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới.

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm.

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$.

b4) Đối với xã có đất nuôi trồng thủy sản:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_k : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động.

+ K_1 : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, thoát nước đảm bảo (ha).

+ K : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo thiết kế công trình (ha).

* K_1, K : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_k \geq 80\%$.

2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ, khi đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

b) Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

c) Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

Đánh giá kết quả thực hiện các điểm a, b, c Khoản 2 này được thực hiện theo biểu mẫu dưới đây và được công nhận đạt chuẩn khi 100% các nội dung đều đạt.

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn (có Quyết định thành lập Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn)		
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (có văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể)		
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ		
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý để nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra (có Quyết định thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai)		
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
II Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh				
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ (Có Kế hoạch cụ thể được phê duyệt)		
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (Có Phương án cụ thể được phê duyệt)		
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt		
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống thiên tai - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn		
III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu				
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ		
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ		
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo		
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời		

IV. TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ ĐIỆN

Yêu cầu kỹ thuật của ngành điện và hộ sử dụng điện an toàn: Thực hiện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

V. TIÊU CHÍ SỐ 5 VỀ TRƯỜNG HỌC

1. Trường học thuộc xã:

Bao gồm các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở.

2. Trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học:

Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường trung học cơ sở (THCS) đạt chuẩn quốc gia theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia:

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường học của xã.

VI. TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

1. Quy định về cơ sở vật chất văn hóa:

Thực hiện theo quy định tại mục 6 của Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Yêu cầu:

- Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới trung tâm văn hoá - thể thao xã, nhà văn hoá - khu thể thao thôn đang tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như hội trường, trung tâm học tập cộng đồng, nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hoá đã xây dựng từ trước, để tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao phục vụ cộng đồng.

- Một số địa phương có các thiết chế văn hoá truyền thống như nhà rông (ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số Jrai, Bahnar...) nhưng chưa có nhà văn hoá, nếu được sự đồng ý của nhân dân và các đoàn thể địa phương có thể sử dụng thiết chế này tổ chức một số hoạt động văn hoá, thể thao phù hợp.

- Một số thôn, làng có dân số ít, địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hoá, thể thao tại một số nhà văn hoá liên thôn, làng.

- Một số thôn, làng gần trung tâm xã thì có thể sử dụng chung nhà văn hóa xã, được sự đồng thuận của nhân dân và đồng ý của UBND xã.

Các địa phương sử dụng hội trường, trung tâm học tập cộng đồng, nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hoá đã xây dựng từ trước, nhà văn hoá liên thôn tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt tiêu chí về xây dựng cơ sở vật chất văn hoá (tiêu chí số 06). Về lâu dài các địa phương này phải có lộ trình cụ thể để quy hoạch, đầu tư xây dựng trung tâm văn hoá - thể thao xã, nhà văn hoá - khu thể thao thôn đảm bảo các tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã ban hành.

VII. TIÊU CHÍ SỐ 7 VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

1. Quy mô kỹ thuật xây dựng chợ nông thôn:

Thực hiện theo quy định tại mục I, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

2. Quy mô kỹ thuật xây dựng siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp:

Thực hiện theo quy định tại mục II, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

VIII. TIÊU CHÍ SỐ 8 VỀ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thực hiện theo Hướng dẫn số 359/HD-STTTT ngày 05/5/2017 của Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông trong Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Công văn số 363/STTTT-CNTT ngày 08/5/2017 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc đính chính Hướng dẫn số 359/HD-STTTT ngày 05/5/2017 của Sở Thông tin và Truyền thông.

IX. TIÊU CHÍ SỐ 9 VỀ NHÀ Ở DÂN CƯ

1. Nhà tạm, nhà dột nát:

Là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

2. Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ Nền cứng là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

+ Khung cứng bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

+ Mái cứng gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, phi brô xi măng.

+ Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương, đảm bảo thời hạn sử dụng.

- Diện tích ở tối thiểu đạt 10m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m² trở lên (riêng đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên).

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt.

- Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc.

Còn đối với nhà sàn truyền thống của người đồng bào dân tộc thiểu số, có kết cấu nhà vững chắc, có giá trị xây dựng thì được tính đạt chuẩn nông thôn mới.

X. TIÊU CHÍ SỐ 10 VỀ THU NHẬP

Thực hiện theo Văn bản số 884/STC-QLNS ngày 28/4/2017 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí thu nhập bình quân đầu người trong Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

XI. TIÊU CHÍ SỐ 11 VỀ HỘ NGHÈO

Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch UBND cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí hộ nghèo của xã.

XII. TIÊU CHÍ SỐ 12 VỀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

1. Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã:

Là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị.

- Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công.

- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời gian tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập.

- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, bao gồm:

+ Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

+ Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

2. Phương pháp tính:

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

XIII. TIÊU CHÍ SỐ 13 VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1. Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.
 - Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã.
 - Liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất (hoặc 01 năm tài chính gần nhất đối với hợp tác xã mới thành lập chưa quá 02 năm) hoạt động không lỗ, đem lại lợi ích cho thành viên.
 - Có quy mô từ 07 thành viên trở lên.
 - Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực của xã, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.
- (có Quyết định thành lập Hợp tác xã và báo cáo kết quả tài chính).

Ghi chú:

- Riêng đối với xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2017, có Hợp tác xã mới được thành lập trong năm 2017 thì không xét đến yêu cầu tài chính, còn các năm tiếp theo (từ năm 2018 trở đi) khi đánh giá tiêu chí cho các xã phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu trên.

- Đối với những xã hiện chưa có Hợp tác xã nhưng người dân của xã đã tham gia là thành viên của Hợp tác xã liên xã thì được công nhận đạt tiêu chí 13.1 khi xã có ít nhất 07 người của xã là thành viên của Hợp tác xã liên xã (khi rà soát, đánh giá xã đạt nội dung 13.1, UBND xã phải có văn bản xác minh người dân của xã tham gia là thành viên của Hợp tác xã liên xã).

2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững, khi:

Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất gắn và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, 02 chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết (có hợp đồng cụ thể bằng văn bản).

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, có thị trường tiêu thụ để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng tái cơ cấu nông nghiệp của xã. UBND xã quy định cụ thể về sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương mình (có văn bản quy định cụ thể của UBND xã) làm căn cứ để xét đạt chuẩn nội dung 2.

Đánh giá kết quả thực hiện nội dung 2, xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững phải đạt 100% các nội dung, theo biểu mẫu sau:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	1. Xác định sản phẩm chủ lực của xã	a) Sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh			
		b) Có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã			
		c) Hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng			
		d) Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc đề án tái cơ cấu của xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có mô hình sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn do cấp có thẩm quyền ban hành, công nhận			
	2. Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết (có hợp đồng cụ thể bằng văn bản)	a) Ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác			
		b) Sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết			
		c) Giá mua sản phẩm không thấp hơn giá thị trường tại thời điểm thu hoạch			
		d) Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã			

XIV. TIÊU CHÍ SỐ 14 VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và xóa mù chữ:

Đạt chuẩn mức độ 2 theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề:

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS.

3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo:

a) Lao động có việc làm đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên, đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ. Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được, như sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ;

- Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014);

- Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014);

- Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề;

- Chứng chỉ, gồm: chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

Ngoài ra, những trường hợp người lao động được học nghề do tự học tại những cơ sở với các ngành nghề như: cơ khí, thợ nề, rèn, thợ mộc, cắt tóc, may,vv, nhưng không có chứng chỉ. Tuy nhiên, những lao động nêu trên có việc làm theo nghề thường xuyên, đem lại nguồn thu nhập chính cho gia đình, thì được công nhận là lao động có việc làm đã qua đào tạo.

b) Đối tượng, phạm vi thống kê:

Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ về nghề nghiệp và có việc làm theo nghề thường xuyên đem lại nguồn thu nhập chính cho gia đình (nhưng không có chứng chỉ). Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

c) Phương pháp tính toán:

Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ và có việc làm theo nghề thường xuyên (nhưng không có chứng chỉ)}}{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

$$\frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã}}{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

XV. TIÊU CHÍ SỐ 15 VỀ Y TẾ

1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế:

Là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

Bảo hiểm y tế bao gồm: Bảo hiểm y tế do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm y tế bắt buộc hoặc bảo hiểm y tế tự nguyện.

2. Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế:

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020.

3. Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi):

Là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($=< -2SD$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.

Tỷ lệ % SDD
thể thấp còi
(chiều cao theo
tuổi) của trẻ <
5 tuổi

$$\frac{\text{Tổng số trẻ } < 5 \text{ tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình } (<=-2SD) \text{ của trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

XVI. TIÊU CHÍ SỐ 16 VỀ VĂN HÓA

Thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa: Thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định chi tiết tiêu chuẩn xét công nhận Danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn xét công nhận Danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014 của UBND tỉnh Gia Lai.

XVII. TIÊU CHÍ SỐ 17 VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:

a) Nước hợp vệ sinh là nước có thể sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh: là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thoả mãn điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc cách ít nhất 10m nguồn gây ô nhiễm khác. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Khuyến cáo: nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

b) Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
1	Màu sắc (*)	TCU	15	15
2	Mùi vị (*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục (*)	NTU	5	5
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3-0,5	-
5	pH (*)	-	6,0 >< 8,5	6,0 >< 8,5
6	Hàm lượng Amoni (*)	mg/l	3	3
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) (*)	mg/l	0,5	0,5
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	mg/l	350	-
10	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	300	-
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1,5	-
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20

Ghi chú:

- (*) Là chỉ tiêu cảm quan.

- Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.

- Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lắn, đường ống tự chảy).

c) Cách xác định: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

2. Cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường:

- Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường, bao gồm:

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (có Báo cáo hoặc Đề án hoặc Kế hoạch cụ thể).

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả thải nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có).

+ Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh (có Phương án cụ thể bằng văn bản).

- Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ nêu trên về phân loại, xử lý chất thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn); nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; ...

- Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo: Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản;

- 100% các làng nghề trên địa bàn quản lý (nếu có) phải đảm bảo:

+ Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề (có Phương án cụ thể bằng văn bản).

+ Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định.

+ Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn:

- Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan.

- Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

4. Mai táng phù hợp với phong tục tập quán, quy định chính quyền và theo quy hoạch:

Thực hiện theo quy định tại mục 17.4 của Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

a) Về nước thải:

- Mỗi hộ gia đình phải tự đào hố tiêu, thoát nước thải tại gia đình.

- Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải tổ chức hoạt động khơi thông cống, rãnh thoát nước, không để ngập úng, tù đọng nước thải tại khu dân cư.

b) Về chất thải rắn:

- Có phương án để thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT

ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài Nguyên và Môi trường (có phương án cụ thể bằng văn bản).

- Có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh (có phương án cụ thể bằng văn bản), trong đó nêu rõ:

- + Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển.
- + Chủng loại, số lượng phương tiện vận chuyển.
- + Cách thức phân loại.
- + Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư.
- + Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có).

- Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh.
- Có Hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải.

Những nơi chưa có điểm thu gom, xử lý chất thải rắn thì mỗi hộ gia đình phải tự đào hố chôn lấp, xử lý rác thải tại gia đình.

6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch:

- Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

Nhà tiêu hợp vệ sinh phải phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh tại Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế.

- Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- + Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che.
- + Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

- Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- + Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

+ Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền.

+ Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.

+ Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

+ Đảm bảo 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường:

- Có văn bản cam kết và thực hiện đúng các cam kết về bảo vệ môi trường.

- Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước.

- Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh.

- Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chày tràn ra khu vực xung quanh.

8. Hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:

a) Đối tượng áp dụng:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản).

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng: Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong địa bàn xã nông thôn mới (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán ra thị trường).

c) Hướng dẫn đánh giá thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu			
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (không thuộc đối tượng nhỏ lẻ)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra (có kết quả kiểm tra của cơ quan chức năng bằng văn bản)	Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
II Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm			
1	Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
	chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật), (có kết quả kiểm tra của cơ quan chức năng bằng văn bản)	3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
3	Hộ gia đình, cơ sở chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do UBND tỉnh quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	Thông tư 58/2014/TT-BCT 22/12/2014 của Bộ Công thương; Thông tư 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công thương; Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ
III Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm			
1	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
	thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Có kết quả kiểm tra đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (có kết quả kiểm tra của cơ quan chức năng bằng văn bản), (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (trừ các cơ sở nêu tại mục III.4, III.5)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; bán hàng rong; kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế)	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra (có kết quả kiểm tra của cơ quan chức năng bằng văn bản)	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
5	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2012 của Bộ Y tế
6	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do UBND tỉnh quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh	Thông tư 58/2014/TT-BCT 22/12/2014 của Bộ Công thương

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
		doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	

d) Phương pháp đánh giá:

- Danh sách thông kê các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên chủ hộ, cơ sở, địa chỉ theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

- Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

XVIII. TIÊU CHÍ SỐ 18 VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Có 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn:

Theo quy định tại Điều 3, Điều 4, mục 1, chương II của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ đạt chuẩn theo quy định.

Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

Công chức xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

2. Hệ thống tổ chức chính trị ở xã:

Gồm: Tổ chức Đảng; chính quyền; tổ chức chính trị - xã hội: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh xã được thành lập theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”:

Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”: Thực hiện theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 về kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm.

Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”: Thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 1450/SNV-XDCQ ngày 03/11/2014 của Sở Nội vụ về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức và chính quyền cơ sở năm 2014 và những năm tiếp theo.

4. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã được đánh giá đạt loại khá trở lên:

Khi đảm bảo các yêu cầu và được tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đánh giá, công nhận đạt danh hiệu.

5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định:

Thực hiện theo nội dung 5, phần II, mục 18, chương II của Quyết định 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội:

Khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

- Tình trạng tảo hôn được giảm dần qua các năm, đến năm 2020 không còn trường hợp tảo hôn. Không có trường hợp cưỡng ép kết hôn.

- Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống đài truyền thanh của xã.

- Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng. Nội dung này do UBND xã quyết định và phải được cộng đồng ủng hộ.

XIX. TIÊU CHÍ SỐ 19 VỀ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng:

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, cụ thể:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng cơ sở:

- Xây dựng, ban hành Nghị quyết của Đảng ủy cấp xã lãnh đạo nhiệm vụ quân sự, quốc phòng hàng năm.

- Xây dựng ban hành Kế hoạch của UBND cấp xã triển khai công tác quân sự, quốc phòng hàng năm.

- Tổ chức Hội nghị triển khai, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng cấp xã.

- Xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh.

- Thực hiện đủ các chỉ tiêu cấp trên giao về tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo thẩm quyền do Chính phủ quy định (Đối tượng 4, thanh niên và tuyên truyền phổ biến kiến thức quốc phòng, an ninh toàn dân).

b) Xây dựng Ban chỉ huy quân sự và dân quân tự vệ xã:

- Số lượng cán bộ Ban CHQS cấp xã gồm: Chỉ huy trưởng là thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã; Chỉ huy phó (đối với cấp xã khu vực 1, khu vực 2 và trọng điểm về quốc phòng và an ninh bố trí 02 đồng chí; cấp xã khu vực 3 bố trí 01 đồng chí); Chính trị viên, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm.

- Trình độ chuyên môn: Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; đến năm 2020 có 70%-80% đạt trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở. Hằng năm phải được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn.

- Nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã: Ban chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật; cán bộ Ban chỉ huy quân sự được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp quản lý đơn vị; Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban CHQS được hưởng các chế độ đãi ngộ khác theo quy định của Luật dân quân tự vệ.

- Chất lượng chính trị: Tỷ lệ Đảng viên trong Dân quân nòng cốt đạt từ 18% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển Đảng viên mới trong dân quân theo quy định hàng năm.

- Thôn đội trưởng, Tiểu đội trưởng dân quân thường trực, Trung đội trưởng dân quân cơ động là đảng viên.

c) Xây dựng lực lượng dân quân “Vững mạnh, rộng khắp”:

- Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị:

+ Tổ chức biên chế đơn vị dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 hướng dẫn một số điều của Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ; Theo chỉ tiêu hàng năm giao.

+ Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ.

- Huấn luyện: Hàng năm các đối tượng dân quân nòng cốt được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự theo nội dung, thời gian, chương trình quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08 tháng 01 năm 2016 của Bộ Quốc phòng và quy định của Bộ CHQS tỉnh.

- Hoạt động: Thực hiện theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định, Thông tư, Hướng dẫn của các cấp về hoạt động của Dân quân tự vệ trong bảo vệ biên giới; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

- Hàng năm, tổ chức lễ kết nạp dân quân mới từ 25%-30% trong tổng số lực lượng dân quân và trao quyết định công nhận dân quân nòng cốt đã hoàn thành nghĩa vụ đưa vào đăng ký quản lý dân quân rộng rãi.

d) Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng:

- Có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng.

- Tuyên truyền vận động và triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hàng năm theo chỉ tiêu Chủ tịch UBND cấp huyện giao, bảo đảm chất lượng.

- 100% quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trở về địa phương được đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị và được quản lý chặt chẽ.

- 100% quân nhân dự bị động viên và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân cấp huyện giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh.

- Hàng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân; đăng ký nghĩa vụ quân sự công dân nam trong độ tuổi gọi nhập ngũ và lập danh sách báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của pháp luật.

- Lập danh sách lực lượng dân quân nông cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao.

- Chủ trì phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cùng cấp và chỉ thị, mệnh lệnh, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính sách hậu phương quân đội; tổ chức cho dân quân tự vệ, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước:

Thực hiện theo Hướng dẫn số 25/HD-CAT-PV28, ngày 14/12/2016 của Công an tỉnh xác định xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên, cụ thể:

- Hàng năm, Đảng ủy có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh, trật tự và triển khai, thực hiện hiệu quả duy trì ổn định, bền vững ANTT trên địa bàn; tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Không để xảy ra các hoạt động sau:

+ Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối an ninh trật tự.

+ Khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái luật, như: lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các trụ sở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo (trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên).

- Thực hiện các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

+ Không để xảy ra trọng án trên địa bàn; không có công dân của xã phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; nếu xảy ra tội phạm phải được phát hiện và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời.

+ Kiểm chế, làm giảm các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, người nghiện...) và vi phạm pháp luật khác so với năm trước (thời điểm đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên).

+ Không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của xã gây ra ở địa bàn.

- Hàng năm lực lượng Công an xã phải đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật hình thức cảnh cáo trở lên. Lực lượng Công an xã được

xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào Hướng dẫn này, các sở, ban, ngành chuyên môn hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã triển khai thực hiện. Hướng dẫn này là căn cứ để đánh giá, thẩm định xét duyệt hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới đối với cấp xã.

2. Khi có Văn bản mới của Trung ương về điều chỉnh, bổ sung, hướng dẫn các tiêu chuẩn ngành thì những tiêu chuẩn được trích dẫn trong Hướng dẫn này được áp dụng theo tiêu chuẩn, hướng dẫn mới.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, chính quyền địa phương phản ánh về Cơ quan thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ sung, sửa đổi. Các trường hợp đặc thù, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có văn bản báo cáo về Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét và cho áp dụng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Kpã Thuyền